

Đọc sách: Gia đình học

Cuốn sách *Gia đình học* là một công trình nghiên cứu về gia đình của hai nhà nghiên cứu đồng thời là hai nhà giáo là Giáo sư Đặng Cảnh Khanh và Phó Giáo sư Lê Thị Quý. Sách dày 676 trang, khổ 16 x 24 cm, bìa cứng, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị phát hành năm 2007. Cuốn sách được biên soạn dưới hình thức một giáo trình giảng dạy. Mục tiêu chính của cuốn giáo trình này là “giúp cho những người muốn học tập và nghiên cứu về gia đình nhận thức được những vấn đề cơ bản nhất trong nghiên cứu và học tập về gia đình, những luận cứ khoa học cho những giải pháp tăng cường vai trò của gia đình Việt Nam phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay” (tr.31).

Cuốn sách chia thành 5 phần, với 22 chương. Mỗi chương tương ứng với một bài giảng.

Phần I: Gia đình học với tính cách một khoa học (tr. 39 - 174). Phần này gồm có 4 chương (từ chương 1 đến chương 4). *Chương 1: Khái niệm gia đình và gia đình học.* Trong chương này các tác giả thảo luận các vấn đề về giá trị gia đình, khái niệm gia đình, gia đình với tư cách là một nhóm xã hội đặc thù, gia đình và hộ gia đình, gia đình là một thực thể pháp nhân, gia đình huyết thống và gia đình lựa chọn, gia đình mở rộng và gia đình hạt nhân. *Chương 2: Vị trí, vai trò và chức năng của gia đình.* Chương này phân tích trách nhiệm xã hội của gia đình thông qua việc thực hiện các chức năng xã hội của gia đình với tư cách là một thiết chế xã hội trong mối quan hệ với cá nhân, cộng đồng và xã hội. *Chương 3: Đi tìm những đặc trưng của gia đình Việt Nam truyền thống.* Trên cơ sở phân tích những đặc điểm về địa lý, kinh tế, xã hội văn hoá, lịch sử, các tác giả đã khái quát một số đặc trưng chung của gia đình Việt Nam truyền thống như tính cộng đồng, sự pha trộn giữa văn hoá gia đình bản địa và văn hoá gia đình Nho giáo, văn hoá gia đình phương Tây. Các tác giả cũng nêu lên những hạn chế của mô hình gia đình Việt Nam trong quá khứ trước những đòi hỏi của sự phát triển đất nước. *Chương 4: Hương ước, cộng đồng làng xã và vấn đề gia đình trong xã hội truyền thống.* Thông qua việc thu thập và phân tích 100 bản hương ước cổ viết tay của 100 xã thuộc tỉnh Bắc Ninh, các tác giả làm rõ hơn các mối quan hệ bên trong gia đình và trách nhiệm của gia đình với cộng đồng trong xã hội nông thôn Việt Nam truyền thống với những đặc điểm như sự bất bình đẳng vợ

chồng, sự cai trị tuyệt đối của nam giới, về đạo hiếu của con cái đối với cha mẹ, các nghi thức và thủ tục kết hôn, vấn đề tảo hôn, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân v.v..

Phần II: Gia đình Việt Nam trước những thách thức của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước (tr. 175 - 334). Phần này gồm 6 chương (từ chương 5 đến chương 10). *Chương 5: Gia đình Việt Nam qua những số liệu thống kê cơ bản.* Thông qua những số liệu thống kê chính thức của nhà nước và những cuộc điều tra lớn, chương này phác hoạ những nét tổng quát về quy mô, cơ cấu gia đình, những hình thức tổ chức và vận hành của gia đình Việt Nam hiện đại, tình trạng hôn nhân, các hoạt động kinh tế và thu nhập của gia đình. *Chương 6: Gia đình với tư cách là một đơn vị kinh tế.* Sáu khía cạnh kinh tế của gia đình được phân tích trong chương này dựa trên các kết quả điều tra xã hội học chọn mẫu trên phạm vi toàn quốc là: nghề nghiệp, lao động và hoạt động kinh tế của gia đình; phân công lao động trong gia đình; thu nhập của gia đình; chi tiêu của gia đình; nhà ở của gia đình; công cụ sản xuất và tiện nghi sinh hoạt của gia đình. *Chương 7: Hiện trạng các mối quan hệ gia đình hiện nay.* Chương này phân tích những bức xúc trong các mối quan hệ gia đình hiện nay như tình trạng nghèo đói, sự sai lệch các chuẩn mực gia đình, tệ nạn xã hội liên quan đến gia đình; Những mâu thuẫn trong các mối quan hệ gia đình như mâu thuẫn vợ chồng, mâu thuẫn cha mẹ con cái; những nguyên nhân gây ra bức xúc trong các mối quan hệ gia đình. *Chương 8: Giáo dục trong gia đình và xã hội hoá cá nhân.* Chương này đề cập đến ba vấn đề liên quan đến giáo dục gia đình hiện nay: chi phí dành cho giáo dục gia đình; nội dung giáo dục gia đình; những quy chuẩn và phương pháp giáo dục gia đình. *Chương 9: Trẻ em trong các gia đình nghèo.* Chương này đề cập đến những thiệt thòi của trẻ em trong các gia đình nghèo, đặc biệt là trẻ em nông thôn như trẻ em phải sớm tham gia lao động kiếm sống, đóng góp kinh tế nuôi sống bản thân và gia đình; trẻ em ít có thời gian và cơ hội vui chơi giải trí; hình thức vui chơi của trẻ em nghèo nàn, đơn điệu. *Chương 10: Về quan hệ mẹ chồng nàng dâu trong xã hội hiện đại.* Bằng những câu chuyện có thực trong đời sống, các tác giả chứng minh sự biến đổi của quan hệ mẹ chồng nàng dâu trong gia đình hiện nay. Theo đó, hình ảnh “mẹ chồng áp chế nàng dâu” đang dần dần lu mờ để thay thế cho hình ảnh mới “nàng dâu áp bức mẹ chồng” (tr.325).

Phần III: Giới, gia đình và phát triển (tr. 335 - 474). Phần này gồm 5 chương (từ chương 11 đến chương 15). *Chương 11: Vấn đề giới trong gia đình và xã hội hiện nay.* Với quan điểm “nghiên cứu gia đình không thể không đề cập tới vấn đề giới”, trong chương này các tác giả đã cung cấp cho bạn đọc những thông tin về nguồn gốc lịch sử của vấn đề giới; hiện trạng xã hội và vấn đề bất bình đẳng giới; xây dựng xã hội bình đẳng giới; vấn đề giới ở Việt Nam; nghiên cứu giới và vấn đề giới trong gia đình. *Chương 12: Thuyết nữ quyền và ảnh hưởng của nó trong nghiên cứu giới và gia đình hiện nay.* Chương này đề cập đến lịch sử phát triển của thuyết nữ quyền phương Tây; các trường phái lý thuyết nữ quyền; những đóng góp của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và hệ tư tưởng mácxít về gia đình và giải phóng phụ nữ; một số ảnh hưởng của thuyết nữ quyền trong nghiên cứu giới, gia đình ở Việt Nam. *Chương 13: Phụ nữ - từ gia đình đến lãnh đạo, quản lý xã hội.* Chương này đề cập

nhiều vấn đề liên quan đến con đường mà phụ nữ từ gia đình đi tới lãnh đạo, quản lý xã hội như con đường vươn tới hoàn thiện tri thức của phụ nữ; con đường rèn luyện phấn đấu của các nhà lãnh đạo nữ; những yếu tố thuận lợi và cản trở con đường phấn đấu của người phụ nữ v.v... *Chương 14: Vấn đề giới và gia đình trong các dân tộc ít người hiện nay.* Chương này mô tả các hình thức gia đình của các dân tộc ít người ở Việt Nam; đặc trưng của các mối quan hệ giới trong gia đình các dân tộc ít người; giới liên quan đến việc lập kế hoạch phát triển thôn bản; mục tiêu đáp ứng giới trong khuyến nông và quá trình thành lập các câu lạc bộ khuyến nông và các nhóm sở thích. *Chương 15: Đối thoại giữa các nền văn hoá trên vấn đề giới, gia đình và phát triển.* Chương này đề cập đến sự khác biệt của mối quan hệ giới trong các thời đại lịch sử, các chế độ xã hội, các tôn giáo và các nền văn hoá khác nhau trên thế giới.

Phần IV: Những sai lệch giá trị gia đình (tr. 475 - 580). Phần này gồm 4 chương (từ chương 16 đến chương 19). *Chương 16: Bạo lực gia đình và hệ quả xã hội của nó.* Chương này trình bày thực trạng bạo lực gia đình; các nguyên nhân kinh tế, xã hội, tâm lý của hành vi bạo lực gia đình; những hậu quả của bạo lực gia đình đối với các mối quan hệ gia đình, sức khoẻ sinh sản; vấn đề cấp bách của việc ngăn chặn bạo lực gia đình đang ngày càng gia tăng hiện nay. *Chương 17: Sự sai lệch giá trị gia đình và việc hình thành nhân cách của trẻ em.* Các tác giả phân tích về ảnh hưởng tiêu cực của sự sai lệch giá trị gia đình như các mâu thuẫn, xung đột, bạo lực gia đình đến việc hình thành nhân cách trẻ em. Đây là một thực trạng đáng lo ngại cho một xã hội mới. *Chương 18: Mại dâm - kẻ phá hoại gia đình.* Chương này đề cập đến các vấn đề mại dâm - một hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp; đa thê và mại dâm; các quan niệm về mại dâm trẻ em và mại dâm người lớn; các giải pháp phòng chống mại dâm; một số vấn đề và kỹ năng công tác xã hội với người làm mại dâm. *Chương 19: Nhận thức và hành vi tình dục của thanh niên.* Chương này phân tích trường hợp người Thái Đen bản Na Hai, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu, bao gồm các nội dung: nhận thức và hành vi tình dục của thanh, thiếu niên; các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức và hành vi tình dục của thanh, thiếu niên; ảnh hưởng của hành vi tình dục tới đời sống, dân số, sức khoẻ sinh sản của thanh niên và vị thành niên; đề xuất và khuyến nghị nhằm nâng cao nhận thức và hành vi đúng đắn trong vấn đề an toàn tình dục tránh HIV/AIDS của thanh niên và vị thành niên.

Phần V: Nâng cao vai trò của gia đình trong công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước (tr. 581 - 676). Phần này gồm 3 chương (từ chương 20 đến chương 22). *Chương 20: Phát huy vai trò của cộng đồng xã hội đối với gia đình.* Chương này phân tích vai trò của cộng đồng trong việc củng cố và phát triển gia đình; ý kiến của các hộ gia đình về mối quan hệ giữa gia đình và cộng đồng hiện nay; nội dung và phương thức nâng cao vai trò của cộng đồng xã hội đối với gia đình; dịch vụ gia đình, một phương thức gắn kết và hỗ trợ của xã hội đối với gia đình. *Chương 21: Quản lý nhà nước về gia đình.* Chương này đề cập đến những nội dung và phương thức quản lý gia đình; một số nét về thực trạng công tác quản lý gia đình hiện nay; những thách thức đối với công tác quản lý gia đình hiện nay. *Chương 22: Những giải*

pháp nâng cao vai trò của gia đình trong xã hội hiện đại. Các giải pháp cơ bản được nêu lên gồm có: củng cố và nâng cao hệ giá trị gia đình; đảm bảo những điều kiện vật chất và tinh thần cơ bản cho gia đình; phát huy các giá trị truyền thống để nâng cao vị trí và vai trò của gia đình trong xã hội hiện đại; củng cố và xây dựng các chuẩn mực mới về văn hoá gia đình Việt Nam; các giải pháp từ phía chính quyền; những giải pháp từ phía các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và từ chính gia đình.

Cuốn sách **Gia đình học** đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu lý luận về gia đình; phân tích những biến đổi của gia đình Việt Nam từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hoá; cung cấp cho người đọc một hệ vấn đề rất phong phú, đa dạng về lĩnh vực gia đình; gợi ý nhiều chủ đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu. Cuốn sách là tài liệu tham khảo rất bổ ích và cần thiết cho những người nghiên cứu, giảng dạy, học tập về gia đình.

LÊ NGỌC VĂN

Những nghiên cứu tâm lý học*

Viết lời giới thiệu cho cuốn: “**Những nghiên cứu tâm lý học**” của GS.TS Đỗ Long một cách công bằng và thoả đáng, Giáo sư Viện sỹ Phạm Minh Hạc nhận xét: “Đây thực sự là một công trình khá đồ sộ dày tới gần 500 trang... thể hiện rõ tác giả đã có một phương pháp luận đúng đắn, hấp thụ nhiều tinh hoa của tâm lý học thế giới, tìm tòi, tiếp nối, phát triển và qua đó tạo nên một dòng tâm lý học rất Việt Nam với một vốn liếng phong phú, dồi dào và tin cậy” (tr. 7).

Về tính chủ thể - một thành tố quan trọng bậc nhất của nhân cách con người GS. Đỗ Long viết: “Đã là một chủ thể thì bao giờ cũng biết sáng tạo, xây dựng, hình thành nên thế giới nội tâm, biết kiểm tra tình cảm, xác định đường đời, khắc phục khó khăn, biết tạo lập ra các điều kiện cho sự phát triển nhân cách của mình. Chủ thể là một chỉnh thể, không thể tách bạch các quá trình, các trạng thái, các thuộc tính tâm lý khỏi một chủ thể xác định. Không thể tách phân cơ sở sinh học (thể tạng) của mỗi người với tư chất tâm lý và phẩm chất đạo đức của người đó. Các khái niệm “lòng tốt”, “lương tâm”, “bác ái”... luôn gắn liền với một cá nhân cụ thể. Con người là kẻ sáng tạo ra chính mình, ra tính cách và năng lực của mình. Con người hoàn toàn có thể làm biến đổi cuộc sống của mình để tự tạo lập cho mình một bản lĩnh, một cốt

* Đỗ Long: *Những nghiên cứu tâm lý học*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2007

cách, một nền tảng hình thành nên nhân cách. Nói cách khác, nhân cách là chủ thể sáng tạo, nhào nặn ra và đào luyện nên chính mình” (tr.137).

Tư tưởng Hồ Chí Minh nói về tư cách người cán bộ cách mạng - theo GS. Đỗ Long - cũng chính là nhân cách của người đó. Tác giả viết: “Trong ba dạng quan hệ mang tính bản chất nhất trong tư cách của người cán bộ cách mạng, bao gồm quan hệ với công việc, quan hệ với người khác và quan hệ với chính mình, thì Hồ Chí Minh khẳng định quan hệ với chính mình là quan hệ phải được rèn luyện đầu tiên và cần được xem xét trước hết. Hồ Chí Minh đã nêu lên 14 yêu cầu phải được cán bộ nội tâm hoá, tức là phải được giác ngộ để trở thành yếu tố tự giác bên trong, như là những cơ sở, những nền tảng của một nhân cách. Về phẩm chất chính trị đó là “giữ chủ nghĩa cho vững”, có lý tưởng, có niềm tin, có thế giới quan và tư tưởng chính trị vững vàng. Tự ý thức, tự giác ngộ của con người càng sâu thì nhân cách của người đó càng lớn” (tr.143).

Từ những điều trình bày trên đây tác giả cho rằng khi nói đến nhân cách tức là phải nói đến một con người, đến một chủ thể có tự ý thức cao, tự thực hiện, tự thể hiện, tự khách thể hoá những lực lượng bản chất của chính mình, tự khẳng định mình trong một hoạt động chủ đạo.

Nhân cách của con người không tách rời “cái tôi” và “cái của tôi”. Tác giả nhận định trong xã hội nông nghiệp cổ truyền ở Việt Nam “tính cộng đồng có vai trò quan trọng hơn, ưu trội hơn. Lẽ ra tính cá nhân, trách nhiệm cá nhân, sự tự ý thức, tự khẳng định của mỗi người và “cái tôi” phải được hình thành, xác định và xuất hiện sớm hơn, mạnh hơn. Việc phát huy vai trò và tự ý thức, của “cái tôi” (hiểu theo nghĩa chân chính chứ không phải là người mang truyền những thuộc tính ích kỷ, vị kỷ) vốn diễn ra rất chậm ở Việt Nam. Theo GS, “cái tôi” là người mang trong mình tự ý thức về sự khác biệt của bản thân mình so với những người khác. Đặc trưng của “cái tôi” là tính tự chủ, tính tự lập, tính tự khẳng định. Cần thống nhất khẳng định rằng “cái tôi” và “cái của tôi” là động lực thường xuyên thúc đẩy sự phát triển của cá nhân lẫn của xã hội. Có “cái tôi” và “cái của tôi” mang tính tích cực, nhưng cũng có “cái tôi”, “cái của tôi” mang tính tiêu cực. Sở hữu cá nhân chính là một bộ phận cấu thành nên “cái của tôi”, nhờ đó mà tạo lập nên “cái tôi”. Người ta nếu không phải là chủ những của cải vật chất và tinh thần của chính mình thì làm sao có thể có được tính tự chủ, tính tự lập, tính tự ý thức để tự khẳng định bằng cách nào và như vậy sẽ chẳng bao giờ làm chủ được bản thân” (tr.144).

Nghiên cứu chữ “tâm” mà Hồ Chí Minh đề cập, tác giả nhận định cái “tâm” ở Hồ Chí Minh thể hiện trước hết ở chỗ người lấy giá trị chung của dân tộc làm giá trị cao nhất và lợi ích cao nhất của chính mình. Với tư cách là người đại diện vĩ đại của dân tộc, là người con máu thịt của nhân dân, Hồ Chí Minh đã nêu lên một chân lý của thời đại “không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Và chính Người đã chiến đấu không mệt mỏi cho việc thực hiện chân lý ấy.

Cái “tâm” ở Hồ Chí Minh - xét từ khía cạnh cá nhân - là tấm lòng của Người, tấm lòng độ lượng mà kiên quyết, chí công mà vô tư, cần kiệm mà liêm chính, tận

tuy với công việc mà thân thiết, gần gũi với đồng chí, đồng bào. Bằng tấm gương sáng ngời thể hiện trong tất cả các lĩnh vực: học tập, tu dưỡng, chiến đấu, công tác, sinh hoạt, Hồ Chí Minh đã đem cái “tâm” của mình với tinh thần đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi mà thu phục, thuyết phục mọi tầng lớp nhân dân, vận động họ dũng cảm đi cùng với mình trên con đường giải phóng dân tộc và dựng xây đất nước. Cái “tâm” ở Hồ Chí Minh đã trở thành loại vũ khí tinh thần đặc biệt, có sức mạnh thu phục và hướng dẫn con người, làm cho họ ngày một tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn, sống có ý nghĩa, có đạo lý hơn.

Nhân cách chính trị, nhân cách đạo đức, nhân cách văn hoá ở Hồ Chí Minh đều thống nhất, đều bắt nguồn từ cái “tâm” trong sáng ấy.

- Cái “tâm” đối với vận mệnh của dân tộc.
- Cái “tâm” đối với cuộc sống của nhân dân.
- Cái “tâm” đối với sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa.
- Cái “tâm” đối với thân phận của con người, thu phục họ, khích lệ họ vươn tới cái tốt, cái đẹp.

Hồ Chí Minh đã tự ý thức rất sớm về cái “tâm” của mình và trước hết Người đã tự rèn luyện làm cho cái tâm đó từ lúc còn nhỏ tuổi, qua thời thanh niên đến những năm tháng trưởng thành bao giờ cũng tốt đẹp, cũng trong sáng. Để cái “tâm” có sức mạnh cổ vũ và nêu gương thì nó phải “chính” tức là chính tâm. Hồ Chí Minh nói: tự mình phải “chính” trước mới giúp người khác “chính” được. Mình không “chính” mà muốn người khác phải “chính” thì đó là điều kỳ quặc.

Cái “tâm” thể hiện thông qua cái “liêm”, nghĩa là không tham danh vọng, không tham tiền, không tham sắc, tận tụy hy sinh cho sự nghiệp của nước, của dân. Cái “tâm” gắn liền với cái “nhân”. Đó chính là lòng thương người, lòng bác ái, yêu nước, yêu dân, yêu đồng bào, yêu đồng chí, yêu đồng loại. Người đã tiếp thụ lòng nhân ái và khoan dung của nhân loại, của dân tộc trên cơ sở cái “tâm” mà ứng xử với mọi tầng lớp người và là cái căn bản để bồi đắp cái “trí”, cái “dũng”, cái “liêm”. Từ cái “tâm” mà hình thành các thuộc tính tâm lý và các phẩm chất đạo đức. Đạo đức chi phối trở lại đối với cái “trí”, cái “dũng”. Nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm xuất phát từ động cơ có đạo đức hay phản đạo đức, vì dân tộc vì nhân dân, hay đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của nhân dân.

Từ góc nhìn tâm lý học và hệ thống lý luận của nó - thông qua sự tìm hiểu và phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh - GS cho rằng dù ở tầng bậc tâm lý, ý thức, tự ý thức hay nhân cách thì cái “tâm” cần được coi là hạt nhân, là nền tảng của thế giới tinh thần của con người.

- Từ “tâm” mà có tâm can, tâm tính (tính khí, khí chất).
- Từ “tâm” mà có tâm cảm, tâm tư, tâm nguyện, tâm trạng, tâm tình (tình cảm).
- Từ “tâm” mà có tâm trí, tâm thức (nhận thức).

- Từ “tâm” mà có quyết tâm (ý chí).
- Từ “tâm” mà có nhân tâm, tâm đức, tâm phúc (đạo đức).

GS. Đỗ Long đã khẳng định những nghiên cứu tâm lý học dân tộc của các nhà khoa học Việt Nam trước và sau cách mạng tháng Tám 1945. Tìm hiểu những đặc điểm tâm lý dân tộc thể hiện rõ nhất ở người Việt Nam hiện nay, tác giả đã nêu lên những phẩm chất sau đây:

- Có lý tưởng mãnh liệt giành độc lập tự do cho đất nước.
- Có niềm tin sâu sắc vào thắng lợi cuối cùng.
- Có đạo đức trong sáng, hy sinh vì đại nghĩa
- Có tình cảm nồng nàn yêu quê hương, yêu Tổ quốc, yêu nhân dân.
- Có ý chí mãnh liệt, dũng cảm, ngoan cường, không lùi bước trước khó khăn.
- Có tư chất thông minh, sáng tạo, ham học, cầu tiến bộ.
- Có lối sống giản dị, tiết kiệm, lạc quan, đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi.
- Có tinh thần đoàn kết, dễ thân thiện bỏ qua thù hận”.

Các dân tộc khác đều có những phẩm chất này nhưng khác nhau ở chỗ chúng được *mỗi dân tộc xếp thứ tự theo bậc thang giá trị một cách khác nhau và có những biểu hiện đặc thù khác nhau*. Chẳng hạn tình yêu quê hương biểu hiện ở người Việt Nam khác người Trung Quốc, người Trung Quốc khác người Nga” (tr. 214).

Trong mối quan hệ giữa cộng đồng và cá nhân hiện nay tính cá nhân ngày càng được khẳng định rõ nét hơn. Nhờ chuyển đổi kinh tế mà tình trạng cá nhân bị cào bằng, bị hoà tan, bị trừ dập đang được khắc phục một cách mạnh mẽ. Tính năng động, sáng tạo, linh hoạt, tự chủ, tự lập ngày càng được thể hiện tích cực hơn trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội lẫn đời sống cá nhân” (tr. 281).

Nghiên cứu tâm lý làng và tâm lý nông dân là một nội dung đáng kể của tác giả. Khi đề cập đến phạm trù giao tiếp GS đã nhận định: “Một trong những nguyên nhân làm chậm sự phát triển của xã hội Việt Nam nói chung, nông thôn Việt Nam nói riêng là tình trạng khép kín của giao tiếp. Sự thoả mãn nhu cầu tối thiểu ở mỗi làng, ở mỗi người nông dân đã đủ sức níu kéo người dân bám lấy làng, bám lấy một ít ruộng công và do đó họ không dám rời quê hương đi nơi khác trừ phú hơn, điều kiện tự nhiên ưu đãi hơn” (tr. 357). Những quan hệ huyết thống chằng chịt ở nông thôn với tính cộng đồng hiếm thấy ở các tộc người khác, trong khi tự ý thức ở người nông dân phát triển rất chậm đã là những “lực hút”, chứ không phải là những “lực đẩy” thôi thúc họ dám dũng cảm ra đi. Họ sợ cô độc, sợ tiếng dè bĩu “quân bỏ làng” (tr. 357). Câu nói của miệng của bà con “ta về ta tắm ao ta”, “trâu đồng ta ăn cỏ đồng ta” đã nói lên sức mạnh của tâm lý làng, của tâm lý nông dân. Tâm lý này đang có những thay đổi lớn, khi người nông dân tự nguyện vào Nam ra Bắc, không ngần ngại kết hôn với người nước ngoài, đi làm ăn sinh sống ở bất cứ đâu, dù đó là Tây Âu hay Bắc Mỹ.

Ngoài một số vấn đề mang tính luận điểm nêu trên, GS còn đi sâu phân tích các phạm trù cơ bản của tâm lý học. Có thể nêu lên ở đây một cách tóm tắt những tiểu mục như: Từ đặc điểm chung về sự phát triển tâm lý trẻ đến sự hình thành ý thức và nhân cách; từ bản năng đến văn hoá và môi trường văn hoá; nhân cách - những vấn đề đang đặt ra để tiếp tục nghiên cứu. Tác giả đã đề cập và phân tích những yếu tố như vị thế và vai trò, tiểu sử và đường đời, những khúc quanh trong mỗi cuộc đời và tác dụng của nó làm biến đổi tính cách và nhân cách con người; vấn đề phi nhân cách hoá. Không chỉ trình bày những thành tựu đã được nghiên cứu về tâm lý nông dân, tác giả đã nêu lên những diễn biến mới trong tính cách của giai cấp này trong giai đoạn hiện nay được rút ra từ chuyên khảo “Yếu tố cộng đồng và cá nhân trong tâm lý nông dân”.

Cuốn “*Những nghiên cứu tâm lý học*” của tác giả đã phản ánh một cách cô đọng những thành tựu mà tác giả đã có được trong ngót 40 năm miệt mài học tập và nghiên cứu. Giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn của công trình này thể hiện ở chỗ nó nói lên “lòng Dân” và những xu hướng diễn biến của nó để “ý Đảng” được hoạch định ngày càng phù hợp hơn, hiệu quả hơn, thúc đẩy nhanh hơn sự phát triển của xã hội nước ta và con người Việt Nam chúng ta.

Xin trân trọng giới thiệu sản phẩm tinh thần này của GS. TS Đỗ Long cùng bạn đọc.

HOÀNG TẠO

TRÊN GIÁ SÁCH CỦA NHÀ XÃ HỘI HỌC

Tạp chí Xã hội học đã nhận được sách của các nhà xuất bản, các tác giả sau đây gửi tặng. Cảm ơn các nhà xuất bản, các tác giả và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TẠP CHÍ XÃ HỘI HỌC

1. NGUYỄN TRỌNG PHÚC ch.b. **Các Đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (1930 - 2006)**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội 2006. 727 trang.
2. LƯƠNG VĂN TỰ chỉ đạo biên soạn. **Các văn kiện gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam**. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2006. 802 trang.
3. HÀ ĐĂNG: **Cái mới trong đổi mới**. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2007. 787 trang.

4. TRẦN NGỌC LINH ch.b, NGUYỄN THANH TUẤN, LÊ KIM VIỆT bs: **Chính trị - từ quan điểm Mác - Lênin đến thực tiễn Việt Nam hiện nay**. Nxb Lý luận chính trị. Hà Nội - 2006. 283 trang.
5. THÁI VĂN LONG: **Độc lập dân tộc của các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hoá**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2006. 276 trang.
6. VÕ VĂN KIẾT: **Đổi mới, bản lĩnh và sáng tạo**. Nxb Quân đội nhân dân. Hà Nội - 2006. 394 trang.
7. NXB CHÍNH TRỊ QUỐC GIA: **Học tập đạo đức Hồ Chí Minh**. Hà Nội - 2007. 787 trang.
8. NGÔ DOÃN VINH ch.b: **Hướng tới sự phát triển của đất nước - Một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2006. 627 trang.
9. NGUYỄN TIẾN DỸ ch.b: **Kinh tế - xã hội Việt Nam các tỉnh - thành phố - quận - huyện năm 2010**. Nxb Thống kê. Hà Nội - 2006. 1337 trang.
10. NGUYỄN KHÁNH: **Mối quan hệ Đảng - Nhà nước - Dân trong cuộc sống**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2007. 385 trang.
11. TÔ HUY RÚA, HOÀNG CHÍ BẢO ch.b: **Nhìn lại quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng: 1986 - 2005**. Nxb Lý luận chính trị. Hà Nội - 2005. T1 - 443 trang.
12. TRẦN KHÁNH: **Những vấn đề chính trị, kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI**. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội - 2006. 259 trang.
13. PHAN XUÂN SƠN, LƯU VĂN QUẢNG ch.b: **Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay**. Nxb Lý luận chính trị. Hà Nội - 2006. 255 trang.
14. HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN: **Những vấn đề về lý luận chính trị và truyền thông: Nhận thức và vận dụng**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2006. 535 trang.
15. PHẠM VĂN BÌNH ch.b: **Phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2007. 209 trang.
16. TÔ HUY RÚA ch.b, HOÀNG CHÍ BẢO, TRẦN KHẮC VIỆT bs: **Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ 1986 đến nay**. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2006. 532 trang.
17. **Thời cơ và thách thức khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO**. Nxb Lao động xã hội. Hà Nội - 2006. 657 trang.
18. LÃ DUY LAN: **Bản sắc văn hoá người Việt**. Nxb Công an nhân dân. Hà Nội - 2007. 239 trang.
19. ĐINH KHẮC THUẬN ch.b: **Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam (Sưu tầm và tuyển dịch)**. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 2006. 837 trang.
20. PHAN VĂN DÓP, NGUYỄN THỊ NHUNG: **Cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển**. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội - 2006. 359 trang.